

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2018/DS-PT
Ngày 19/4/2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Thuận

Ông Phạm Đình Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 19 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2017/DS-ST ngày 21/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2018/QĐ-PT ngày 22/3/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

- 1- Bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1947
- 2- Anh Lê Văn L1, sinh năm 1970 (con của bà X)
- 3- Anh Lê Văn V, sinh năm 1972 (con của bà X)
- 4- Chị Lê Thị T1, sinh năm 1974 (con của bà X)
- 5- Chị Lê Thị M, sinh năm 1976 (con của bà X)
- 6- Anh Lê Văn T2, sinh năm 1976 (con của bà X)
- 7- Anh Lê Văn U, sinh năm 1983 (con của bà X)

8- Anh Lê Văn T3, sinh năm 1985 (con của bà X)

9- Chị Lê Thị L2, sinh năm 1987 (con của bà X)

Cùng địa chỉ: Ấp Q, xã N, huyện B, tỉnh Kiên Giang.

10- Anh Lê Văn K, sinh năm 1978 (con của bà X)

Địa chỉ: Ấp 7 B, xã N, huyện B, tỉnh Kiên Giang.

11- Chị Lê Kim G, sinh năm 1980 (con của bà X)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của anh An, chị T1, chị M, anh T2, anh U, chị L2 và chị G là: Anh Lê Văn T3, sinh năm 1985 (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2016).

- Bị đơn:

1- Ông Huỳnh Văn L3, sinh năm 1941

2- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1940 (vợ ông L3)

Người đại diện hợp pháp của ông L3, bà D là: NLQ2, sinh năm 1980 (Theo giấy ủy quyền ngày 27/4/2016, ngày 16/4/2016).

Cùng địa chỉ: Ấp Q, xã N, huyện B, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lại Hùng A, thuộc Văn phòng Luật sư Hùng A, Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1- NLQ1, sinh năm 1969 (con của ông L3)

2- NLQ2, sinh năm 1980 (con của ông L3)

Cùng địa chỉ: Ấp Q, xã N, huyện B, tỉnh Kiên Giang.

3- NLQ3, sinh năm 1972 (con của ông L3)

Địa chỉ: Ấp Bàn B, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

4- NLQ4

Địa chỉ: đường L, quận B, thành phố Hà Nội.

5- NLQ5

- Người kháng cáo: Ông Huỳnh Văn L3 và bà Nguyễn Thị D.

(Các đương sự: bà X, anh T3, anh K, ông L3, NLQ1, NLQ2 và NLQ3 có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Đồng nguyên đơn là bà Huỳnh Thị X, Lê Văn L1, Lê Văn V, Lê Thị T1, Lê Thị M, Lê Văn T2, Lê Văn U, Lê Văn T3, Lê Thị L2, Lê Văn K và Lê Kim G thống nhất trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha mẹ bà X là ông Huỳnh Văn N (chết năm 1959) và bà Nguyễn Thị K1 (chết năm 1969), gia đình bà X có tất cả 06 người anh em (trong đó ông Huỳnh Văn L3 là anh ruột của bà X). Vào năm 1968 bà X có chồng là ông Lê Văn D1, đến năm 1969 thì bà X được mẹ cho 13 công đất ruộng (phần đất này gia đình bà X đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định) và cho đất thổ cư chiều ngang 21m, chiều dài 55m (phần đất hiện đang tranh chấp), việc tặng cho không có làm giấy tờ gì. Vợ chồng bà X đã cất nhà ở ổn định trên phần đất này từ năm 1969 cho đến năm 2002 thì phát sinh tranh chấp.

Nay đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế là 396,1m², thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ 8-2, tọa lạc tại ấp Q, xã N, huyện B, tỉnh Kiên Giang và yêu cầu hủy bỏ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W016955 ngày 17/3/2003 đã cấp cho gia đình ông Huỳnh Văn L3; đồng thời buộc vợ chồng ông L3 và bà D phải tháo dỡ hàng rào trả lại diện tích đất cho bà X.

Trường hợp Tòa án giải quyết giao phần đất tranh chấp này cho phía ông L3 và bà D thì bà X và các đồng nguyên đơn sẽ tự di dời cây cối và các vật kiến trúc để giao đất cho gia đình ông L3 và bà D mà không có yêu cầu bồi thường gì.

* Ông Huỳnh Văn L3 trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông bà ngoại của ông khai phá, sau đó để lại cho cha mẹ ông là ông N và bà K1 sử dụng. Đến năm 1962 ông được Nhà nước cấp đất nhưng việc cấp đất không có giấy tờ gì, đến năm 1967-1968 ông cho vợ chồng bà X cất nhà ở tạm trên phần đất đang tranh chấp, việc cho mượn cũng không có làm giấy tờ gì và cũng không xác định diện tích bao nhiêu. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà X có trồng dừa và sử dụng ổn định, đến năm 2015 hai bên phát sinh tranh chấp.

Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì phần đất này ông cho vợ chồng bà X mượn ở nhờ, nếu không ở nữa thì trả lại đất này cho vợ chồng ông.

* NLQ2 trình bày: Anh không biết rõ nguồn gốc đất đang tranh chấp. Theo anh biết phần đất này cha mẹ anh là ông L3 và bà D đã sử dụng từ năm 1962, sau đó cha mẹ anh cho bà X cất nhà ở tạm trên phần đất này. Anh không biết diện tích và thời gian cho mượn cất nhà ở và việc cho mượn đất cất nhà ở cũng không có làm giấy tờ gì. Đến năm 2002, ông L3, bà D yêu cầu bà X trả lại diện tích đất nêu trên thì xảy ra tranh chấp. Sau đó, cha mẹ anh có xây dựng nhà mồ của thân tộc và hàng rào bao quanh khu vực phần đất của bà X mượn ở.

Nay anh không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn; anh yêu cầu nguyên đơn trả lại toàn bộ phần đất đang sử dụng cho cha mẹ anh. Trường hợp, Tòa án giải quyết công nhận phần đất này cho bà X thì gia đình anh tự di dời cây cối và vật kiến trúc trên đất để giao đất cho bà X và không có yêu cầu phía gia đình bà X phải bồi thường gì.

* NLQ1 và NLQ3 trình bày: Thống nhất theo ý kiến trình bày của NLQ2, không có yêu cầu gì thêm.

* Đại diện NLQ5 trình bày: NLQ5 xác định việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 16955 ngày 17/03/2003 cho hộ ông Huỳnh Văn L3 với tổng diện tích 50.030 m² theo đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng và cấp theo hình thức công nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất tranh chấp có diện tích 297m², qua đo đạc thực tế là 396,1m², loại đất thổ cư và đất vườn đều nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L3 tại thửa số 81, tờ bản đồ 8-2. Năm 1993, Hội đồng đăng ký xét duyệt xã Nam Thái (nay là N) xét hồ sơ đăng ký cấp quyền sử dụng đất của ông L3 và lập thủ tục chuyển về huyện ký cấp, không có thẩm tra lại nên không phát hiện quá trình sử dụng đất của bà X. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là cấp cho hộ ông L3 và tại thời điểm cấp không có chủ trương điều tra nhân hộ khẩu nên huyện không xem xét.

NLQ5 đề nghị Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng đất cho bà X theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn. Do gia đình bà X đã sử dụng ổn định phần đất này trên 30 năm. Đồng thời, đây là phần đất trong thân tộc với nhau và khi xem xét cấp giấy cho ông L3 thì không có thẩm tra xác minh nên không phát hiện là bà X đang ở trên phần đất này khi cấp giấy. Đề nghị Tòa án xem xét hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L3 để cấp đổi lại theo quy định của pháp luật.

* Đại diện NLQ4 trình bày: Vợ chồng ông L3 và bà D ủy quyền cho NLQ2 vay NLQ4 số tiền là 60.000.000đồng, ngày vay là 29/11/2016, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất là 10,5%/năm, tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích đất 50.030m² do ông L3 đứng tên. Trường hợp nếu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L3 thì NLQ4 yêu cầu phía ông L3, bà D phải trả số tiền vay gốc và lãi đầy đủ cho NLQ4 trước hạn theo như hợp đồng đã ký thì NLQ4 mới trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L3.

* Tại bản án sơ thẩm số 40/2017/DS-ST ngày 21/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

1- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của khởi kiện của các đồng nguyên đơn là bà Huỳnh Thị X, anh Lê Văn V, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị M, anh Lê Văn T2, anh Lê

Văn U, chị Lê Thị L2, chị Lê Kim G, anh Lê Văn L1, anh Lê Văn K và anh Lê Văn T3 về việc công nhận quyền sử dụng đất.

2- Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị X theo đo đạc thực tế có tổng diện tích là 396,1m², nằm trong thửa đất số 81, tờ bản đồ 8-2, theo giấy chứng nhận QSD đất số W 16955, ngày 17/03/2003 do ông Huỳnh Văn L3 đứng tên, đất tọa lạc tại ấp Q, xã N, huyện B, tỉnh Kiên Giang. Vị trí đất theo sơ đồ đo đạc thực tế ngày 01/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện B và bản trích đo ngày 12/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B.

3- Buộc ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ2, NLQ1, NLQ3 phải tháo dỡ hàng rào bằng trụ đá, chòi gai trả lại diện tích đất cho bà Huỳnh Thị X sử dụng. Đối với cây trồng trên phần đất do ông Huỳnh Văn L3 trồng thì ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ2 tự di dời ra khỏi phần đất trên.

4- Buộc ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ2, NLQ1, NLQ3 có trách nhiệm tách giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 396,1 m² cho bà Huỳnh Thị X, sau khi trả nợ cho NLQ4 xong.

Trường hợp, sau khi trả nợ xong và được NLQ4 giải chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ2, NLQ1, NLQ3 không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính W 16955 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 17/03/2003 để bà Huỳnh Thị X làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Huỳnh Thị X có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X theo quy định của pháp luật.

5- Kiến nghị đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B, tỉnh Kiên Giang với nội dung sau: Trường hợp, sau khi ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ2 trả nợ cho NLQ4 xong và được NLQ4 hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ2, NLQ1 và NLQ3 không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính W 16955 ngày 17/03/2003 để bà Huỳnh Thị X làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án thì đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B không làm thủ tục đăng ký thế chấp đối với quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 04/12/2017 bị đơn ông Huỳnh Văn L3 và bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp có diện tích 396,1m² tọa lạc tại ấp Q, xã N, huyện B, tỉnh Kiên Giang cho gia đình ông bà sử dụng.

* Ý kiến của Luật sư cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn chỉ dựa vào các biên bản lấy lời khai của người làm chứng và của các

đương sự, nhất là lời khai của những người làm chứng sinh sau năm 1962 là chưa thuyết phục. Nguyên đơn khởi kiện không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông hộ ông L3 nhưng NLQ5 lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng cho bà X là không phù hợp quy định của pháp luật và việc trả lời phúc đáp của NLQ5 là chưa khách quan nên không thể làm chứng cứ để giải quyết vụ án. Mặt khác, bà X khai rằng quá trình sử dụng đất, có thời gian bà X bỏ đi không ở nên quá trình bà X sử dụng đất là không liên tục. Do đó, chưa đủ căn cứ để công nhận đất cho nguyên đơn; đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông L3, bà D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L3, bà D; sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm của NLQ4.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ4, chi nhánh huyện B, tỉnh Kiên Giang là chưa chính xác, mà trong vụ án này cần phải xác định là NLQ4, đồng thời phải thu thập giấy ủy quyền của NLQ4 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lê Văn N - Giám đốc NLQ4 chi nhánh huyện B. Do sai sót này đã được khắc phục tại giai đoạn phúc thẩm và không ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung vụ án, nên kiến nghị cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm chung khi giải quyết vụ án.

[2] Phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 396,1m² nằm trong thửa số 81, tờ bản đồ 8-2, tọa lạc tại ấp Q, xã N, huyện B, tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc là của ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị K1 (đã chết) là cha mẹ của ông Huỳnh Văn L3 và bà Huỳnh Thị X khai phá sử dụng, khi bà X có chồng ra ở riêng thì được bà Kiều cho một phần đất cất nhà ở và bà X đã ở ổn định đến khi phát sinh tranh chấp.

Ông L3 cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông ngoại ông khai phá, sau đó cha mẹ ông sử dụng, đến năm 1962 Nhà nước cấp đất này cho ông, đến năm 1969 ông cho bà X mượn đất để cất nhà ở (bút lục 123), tuy nhiên các tài liệu trong hồ sơ thể hiện năm 1993 ông L3 mới được cấp giấy bìa xanh, đến năm 2003 mới được cấp đổi sang bìa đỏ và ông L3 cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh là ông cho bà X mượn đất sử dụng. Do đó, lời khai của ông L3 là không có căn cứ.

Theo lời khai của những người dân sinh sống lâu năm ở gần như là ông Trương Văn N1, bà Trần Thị S, bà Nguyễn Thị L4, ông Nguyễn Văn L5, ông Đặng Văn H, ông Thạch Văn Q (bút lục 126 - 131), ông Lý Văn U (bút lục 34 - 36) đều xác nhận: Bà X được cha mẹ cho phần đất nêu trên để cất nhà ở và bà X đã sử dụng phần đất này từ năm 1969 đến khi phát sinh tranh chấp. Theo lời khai của bà Huỳnh Thị M1 là chị ruột của ông L3 và của bà X cũng xác nhận rằng: Nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại cho bà X khi bà X có gia đình, muốn bà X ở gần nên đã cho bà X phần đất tranh chấp để cất nhà ở, bà X đã ở ổn định lâu dài trên phần đất này (bút lục 122).

Mặt khác, theo công văn số 442/UBND-NCPC ngày 02/12/2016 của NLQ5 cũng đã xác định: Năm 1993 Hội đồng đăng ký xét duyệt xã Nam T xét hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L3 và lập thủ tục chuyển về huyện ký cấp, không có thẩm tra lại nên không phát hiện quá trình sử dụng đất của bà X (bút lục 146) và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện NLQ5 xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông L3 có sai sót và yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L3 để công nhận phần diện tích đất tranh chấp này cho gia đình bà X, vì gia đình bà X đã sử dụng ổn định phần đất này trên 30 năm.

Như vậy, theo Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản, ba mươi năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, ...*”. Việc gia đình bà X ở trên phần đất tranh chấp từ năm 1969 đến nay đã trên 30 năm nên theo quy định nêu trên thì gia đình bà X là chủ sở hữu đối với phần đất tranh chấp này. Do các đồng nguyên đơn thống nhất là trường hợp công nhận quyền sử dụng diện tích đất này cho các đồng nguyên đơn thì các đồng nguyên đơn thống nhất công nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà X. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, buộc ông L3, bà D, NLQ2, NLQ1, NLQ3 phải tháo dỡ hàng rào bằng trụ đá, dây chì gai trả lại diện tích đất cho bà X là đúng quy định của pháp luật; kháng cáo của ông L3, bà D không có cơ sở chấp nhận.

[3] Tại giai đoạn phúc thẩm, NLQ4 đã có công văn xác nhận về việc tính đến thời điểm ngày 16/4/2018 NLQ2, bà D và ông L3 không còn dư nợ tại NLQ4 và ông L3 đã nhận lại tài sản thế chấp. Xét thấy, hiện nay ông L3, bà D, NLQ2 đã thanh toán hết số nợ cho NLQ4 nên việc giải quyết vụ án không còn liên quan tới quyền và nghĩa vụ của NLQ4. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Từ những cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông L3, bà D; sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông L3, bà D mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 247 Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D.

Sửa bản án sơ thẩm số 40/2017/DS-ST ngày 21/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của khởi kiện của các đồng nguyên đơn là bà Huỳnh Thị X, anh Lê Văn V, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị M, anh Lê Văn T2, anh Lê Văn U, chị Lê Thị L2, chị Lê Kim G, anh Lê Văn L1, anh Lê Văn K và anh Lê Văn T3 về việc công nhận quyền sử dụng đất.

Công nhận cho bà Huỳnh Thị X được quyền sử dụng diện tích đất 396,1m² nằm trong thửa đất số 81, tờ bản đồ 8-2, tọa lạc tại ấp Q, xã N, huyện B, tỉnh Kiên Giang, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 16955, ngày 17/03/2003 do hộ ông Huỳnh Văn L3 đứng tên. Vị trí đất được xác định theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện B và Bản trích đo ngày 12/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B. Cụ thể như sau:

- Phần đất nền nhà cũ có diện tích là 198m² được thể hiện bằng hình 1-2-3-6 với các cạnh:

Cạnh 1-2 = 11m giáp đất ông Huỳnh Văn L3;

Cạnh 2- 3 = 18m giáp đất ông Huỳnh Văn L3;

Cạnh 3- 6 = 11m giáp phần đất công nhận cho bà Huỳnh Thị X;

Cạnh 6-1 = 18m giáp đất ông Huỳnh Văn L3.

- Phần đất phía trước nền nhà cũ có diện tích là 130,4m² được thể hiện bằng hình 6-3-5-4 với các cạnh:

Cạnh 6-3 = 11m giáp phần đất công nhận cho bà Huỳnh Thị X;

Cạnh 3-4 = 11,10m giáp đất ông Huỳnh Văn L3;

Cạnh 4-5 = 11,01m giáp lộ nông thôn;

Cạnh 5-6 = 11,60m giáp đất ông Huỳnh Văn L3.

- Phần đất dưới mé sông giáp kênh Xẻo Quao có diện tích là 67,7m² được thể hiện bằng hình 7-8-9-10 với các cạnh:

Cạnh 7-8 = 11,01m giáp lộ nông thôn;

Cạnh 8-9 = 6m giáp đất ông Huỳnh Văn L3;

Cạnh 9-10 = 11,01m giáp kênh Xẻo Quao;

Cạnh 10-7 = 5,3m giáp đất ông Huỳnh Văn L3.

2- Buộc ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ2, NLQ1, NLQ3 phải tháo dỡ hàng rào bằng trụ đá, dây chì gai trả lại diện tích đất cho bà Huỳnh Thị X sử dụng. Đối với cây trồng trên phần đất do ông Huỳnh Văn L3 trồng thì ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ2 tự di dời ra khỏi phần đất trên.

3- Buộc bà Huỳnh Thị X, ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ2, NLQ1 và NLQ3 có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước để thực hiện thủ tục tách và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4- Về án phí dân sự:

Án phí sơ thẩm: Buộc ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ1, NLQ3 và NLQ2 phải chịu tiền án phí là 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho các đồng nguyên đơn là bà Huỳnh Thị X, anh Lê Văn V, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị M, anh Lê Văn T2, anh Lê Văn U, chị Lê Thị L2, chị Lê Kim G, anh Lê Văn L1, anh Lê Văn K và anh Lê Văn T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000đồng (năm trăm nghìn đồng) theo hai biên lai thu số 0006414 ngày 07/3/2016 và số 0007110 ngày 01/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Án phí phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D phải chịu 600.000 đồng, được khấu trừ vào 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo hai lai thu số 0007179 ngày 04/12/2017 và số 0007178 ngày 04/12/2017 do NLQ2 nộp thay của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông L3 và bà D không phải nộp thêm.

5- Chi phí đo đạc là 794.000đồng theo lai thu số 0010839 ngày 19/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B. Số tiền này các đồng nguyên đơn đã nộp xong nên ông Huỳnh Văn L3, bà Nguyễn Thị D, NLQ1, NLQ3 và NLQ2 phải trả lại số tiền 794.000đồng (bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng) cho

các đồng nguyên đơn bà Huỳnh Thị X, anh Lê Văn V, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị M, anh Lê Văn T2, anh Lê Văn U, chị Lê Thị L2, chị Lê Kim G, anh Lê Văn L1, anh Lê Văn K và anh Lê Văn T3.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện B;
- THA dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Nhiên